



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 9104/BIDV-TK&QHCB
CBTT điều chỉnh Báo cáo tài chính riêng lẻ
và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán
*Re: Announcement on changes in the
Separate and Consolidated audited
financial statement of 2024*

*Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2025
Hanoi, day 23 month 10 year 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG ***EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE***

Kính gửi:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Bank of Vietnam;*
- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán theo kết quả Kiểm toán Nhà nước như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) announced the changes in the Separate and Consolidated audited financial statement of 2024 according to the results of the State Audit.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 22/10/2025 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This> information was published on the Bank's website on 22/10/2025, as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above;*
- Lưu TK&QHCD, VP/ *Archive:*
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.



Trần Long



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG
Tại ngày 31/12/2024

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Điều chỉnh của	Đơn vị: triệu đồng
		(Số liệu đã công bố)	KTNN	Năm 2024
		(1)	(2)	(Số trình bày lại)
				(3)= (1)+(2)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10,015,748	-	10,015,748
II.	Tiền gửi tại NHNN	86,822,754	-	86,822,754
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	285,070,676	-	285,070,676
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	272,414,707	-	272,414,707
2.	Cho vay các TCTD khác	12,736,790	-	12,736,790
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(80,821)	-	(80,821)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9,243,919	-	9,243,919
1.	Chứng khoán kinh doanh	9,243,919	-	9,243,919
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	663,256	-	663,256
VI.	Cho vay khách hàng	1,976,863,693	68,290	1,976,931,983
1.	Cho vay khách hàng	2,013,808,136	-	2,013,808,136
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(36,944,443)	68,290	(36,876,153)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	274,866,992	-	274,866,992
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	157,693,497	-	157,693,497
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	118,346,665	-	118,346,665
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1,173,170)	-	(1,173,170)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	7,884,016	-	7,884,016
1.	Đầu tư vào công ty con	5,699,523	-	5,699,523
2.	Vốn góp liên doanh	2,021,143	-	2,021,143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	244,207	-	244,207
4.	Đầu tư dài hạn khác	120,750	-	120,750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(201,607)	-	(201,607)
X.	Tài sản cố định	11,287,876	45,032	11,332,908
1.	Tài sản cố định hữu hình	6,113,699	45,032	6,158,731
a.	Nguyên giá TSCĐ	15,366,555	-	15,366,555
b.	Hao mòn TSCĐ	(9,252,856)	45,032	(9,207,824)
2.	Tài sản cố định vô hình	5,174,177	-	5,174,177
a.	Nguyên giá TSCĐ	7,764,795	-	7,764,795
b.	Hao mòn TSCĐ	(2,590,618)	-	(2,590,618)
XI.	Tài sản Có khác	46,568,210	(3,072)	46,565,138
1.	Các khoản phải thu	24,789,900	-	24,789,900
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	19,789,915	(3,618)	19,786,297
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1,226	-	1,226
4.	Tài sản Có khác	2,423,382	546	2,423,928
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(436,213)	-	(436,213)
TỔNG TÀI SẢN		2,709,287,140	110,250	2,709,397,390

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (Số liệu đã công bố) (1)	Điều chỉnh của KTNN (2)	Năm 2024 (Số trình bày lại) (3)= (1)+(2)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	167,226,790	-	167,226,790
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	222,117,274	-	222,117,274
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	201,788,712	-	201,788,712
2.	Vay các TCTD khác	20,328,562	-	20,328,562
III.	Tiền gửi của khách hàng	1,929,557,458	-	1,929,557,458
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	11,981,467	-	11,981,467
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	199,000,165	-	199,000,165
VII.	Các khoản nợ khác	43,124,242	39,352	43,163,594
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	28,231,385	-	28,231,385
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	14,892,857	39,352	14,932,209
VIII.	Vốn và các quỹ	136,279,744	70,898	136,350,642
1.	Vốn của TCTD	83,267,535	-	83,267,535
a.	Vốn điều lệ	68,975,153	-	68,975,153
c.	Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
2.	Quỹ của TCTD	18,848,053	-	18,848,053
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34,164,156	70,898	34,235,054
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,709,287,140	110,250	2,709,397,390



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG
Năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Điều chỉnh của	Đơn vị: triệu đồng
		(Số liệu đã công bố)	KTNN	Năm 2024
		(1)	(2)	(Số trình bày lại)
				(3)= (1)+(2)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	135,299,365	(4,598)	135,294,767
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(79,061,264)	-	(79,061,264)
I.	Thu nhập lãi thuần	56,238,101	(4,598)	56,233,503
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9,663,462	(318)	9,663,144
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	(4,034,400)	-	(4,034,400)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5,629,062	(318)	5,628,744
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5,264,524	-	5,264,524
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	91,290	-	91,290
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	4,850,545	-	4,850,545
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	8,905,156	37,936	8,943,092
6.	Chi phí hoạt động khác	(4,172,619)	-	(4,172,619)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	4,732,537	37,936	4,770,473
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	205,774	-	205,774
VIII.	Chi phí hoạt động	(25,796,413)	(12,687)	(25,809,100)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	51,215,420	20,333	51,235,753
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(20,606,172)	68,290	(20,537,882)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	30,609,248	88,623	30,697,871
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6,100,167)	(17,725)	(6,117,892)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(62)	-	(62)
XII.	Chi phí thuế TNDN	(6,100,229)	(17,725)	(6,117,954)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24,509,019	70,898	24,579,917



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (Số liệu đã công bố) (1)	Điều chỉnh của KTNN (2)	Năm 2024 (Số trình bày lại) (3)= (1)+(2)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10,772,890	-	10,772,890
II.	Tiền gửi tại NHNN	92,341,029	-	92,341,029
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	279,971,515	-	279,971,515
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	268,366,137	-	268,366,137
2.	Cho vay các TCTD khác	11,686,232	-	11,686,232
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(80,854)	-	(80,854)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	12,734,060	-	12,734,060
1.	Chứng khoán kinh doanh	12,773,340	-	12,773,340
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(39,280)	-	(39,280)
V.	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	663,256	-	663,256
VI.	Cho vay khách hàng	2,018,043,649	68,290	2,018,111,939
1.	Cho vay khách hàng	2,056,082,420	-	2,056,082,420
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(38,038,771)	68,290	(37,970,481)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	277,838,108	-	277,838,108
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	157,918,828	-	157,918,828
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	121,120,044	-	121,120,044
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1,200,764)	-	(1,200,764)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3,423,594	-	3,423,594
1.	Vốn góp liên doanh	2,608,671	-	2,608,671
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	739,841	-	739,841
3.	Đầu tư dài hạn khác	182,914	-	182,914
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(107,832)	-	(107,832)
X.	Tài sản cố định	12,119,817	45,032	12,164,849
1.	Tài sản cố định hữu hình	6,799,205	45,032	6,844,237
a.	Nguyên giá TSCĐ	16,745,119	-	16,745,119
b.	Hao mòn TSCĐ	(9,945,914)	45,032	(9,900,882)
2.	Tài sản cố định vô hình	5,320,612	-	5,320,612
a.	Nguyên giá TSCĐ	8,103,328	-	8,103,328
b.	Hao mòn TSCĐ	(2,782,716)	-	(2,782,716)
XI.	Tài sản Có khác	52,883,936	1,788	52,885,724
1.	Các khoản phải thu	25,770,364	3,058	25,773,422
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	23,150,598	(3,618)	23,146,980
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	27,056	-	27,056
4.	Tài sản Có khác	4,239,918	2,348	4,242,266
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(304,000)	-	(304,000)
	TỔNG TÀI SẢN	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (Số liệu đã công bố) (1)	Điều chỉnh của KTNN (2)	Năm 2024 (Số trình bày lại) (3)= (1)+(2)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	168,388,958	-	168,388,958
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	232,954,067	-	232,954,067
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	205,610,785	-	205,610,785
2.	Vay các TCTD khác	27,343,282	-	27,343,282
III.	Tiền gửi của khách hàng	1,953,165,486	-	1,953,165,486
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	11,981,467	-	11,981,467
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	198,900,165	-	198,900,165
VII.	Các khoản nợ khác	50,490,598	42,029	50,532,627
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	28,670,105	-	28,670,105
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	79,819	-	79,819
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	21,740,674	42,029	21,782,703
VIII.	Vốn và các quỹ	144,911,113	73,081	144,984,194
1.	Vốn của TCTD	84,788,796	-	84,788,796
a.	Vốn điều lệ	68,975,152	-	68,975,152
c.	Thặng dư vốn cổ phần	15,361,020	-	15,361,020
g.	Vốn khác	452,623	-	452,623
2.	Quỹ của TCTD	19,396,820	-	19,396,820
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(701,036)	-	(701,036)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,192,494	72,012	36,264,506
5.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	5,234,039	1,069	5,235,108
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024 (Số liệu đã công bố) (1)	Điều chỉnh của KTNN (2)	Năm 2024 (Số trình bày lại) (3)= (1)+(2)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	138,288,411	(4,598)	138,283,813
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(80,280,835)	-	(80,280,835)
I.	Thu nhập lãi thuần	58,007,576	(4,598)	58,002,978
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13,465,312	276	13,465,588
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	(6,390,867)	2,135	(6,388,732)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7,074,445	2,411	7,076,856
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5,361,499	-	5,361,499
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	284,513	-	284,513
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	4,900,330	-	4,900,330
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	9,191,893	37,936	9,229,829
6.	Chi phí hoạt động khác	(4,205,132)	-	(4,205,132)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	4,986,761	37,936	5,024,697
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	445,742	-	445,742
VIII.	Chi phí hoạt động	(27,966,817)	(12,687)	(27,979,504)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	53,094,049	23,062	53,117,111
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(21,109,180)	68,290	(21,040,890)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	31,984,869	91,352	32,076,221
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6,384,627)	(18,271)	(6,402,898)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,795	-	3,795
XII.	Chi phí thuế TNDN	(6,380,832)	(18,271)	(6,399,103)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	25,604,037	73,081	25,677,118
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(464,000)	(1,069)	(465,069)
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	25,140,037	72,012	25,212,049